

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

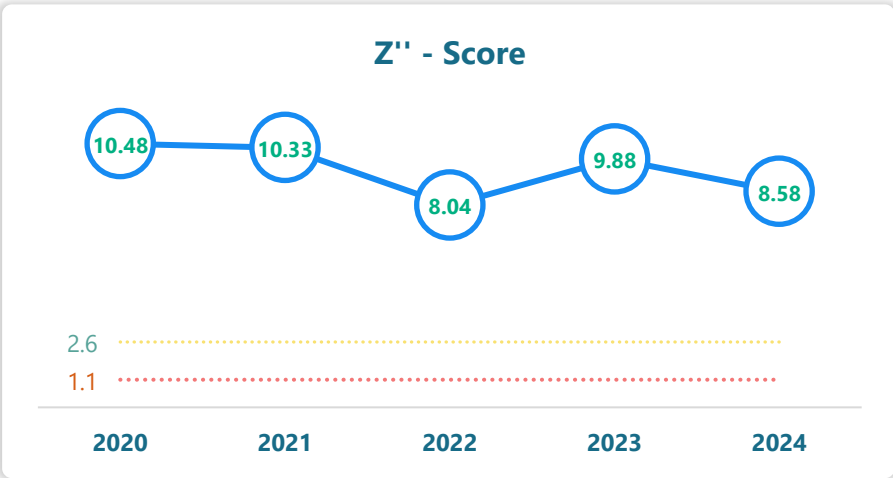
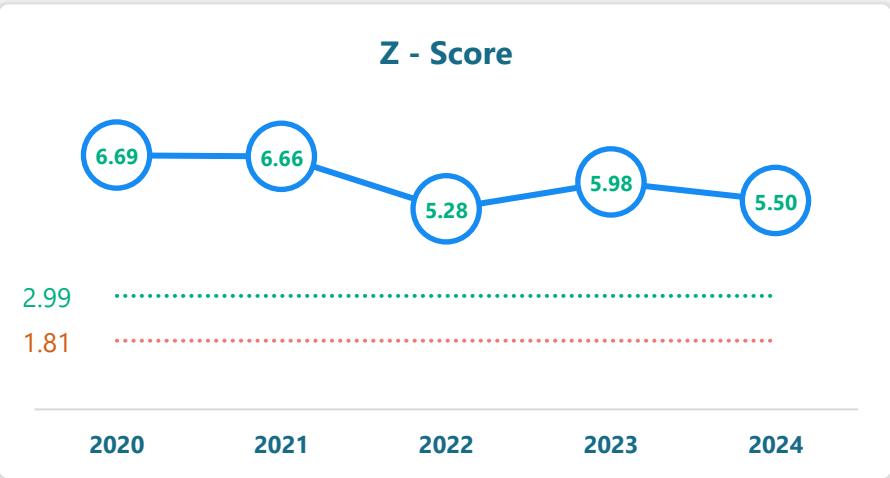
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	32,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	-9.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.50
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	8.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	355	▲ 44.0
	tỷ VNĐ	▲ 14.3%



LN sau thuế	2024	YoY
	13.5	▼ 10.2
	tỷ VNĐ	▼ 43.1%

ROE	2024	+/- YoY
	11.8%	▼ 10.1%

ROA	2024	+/- YoY
	8.1%	▼ 6.5%

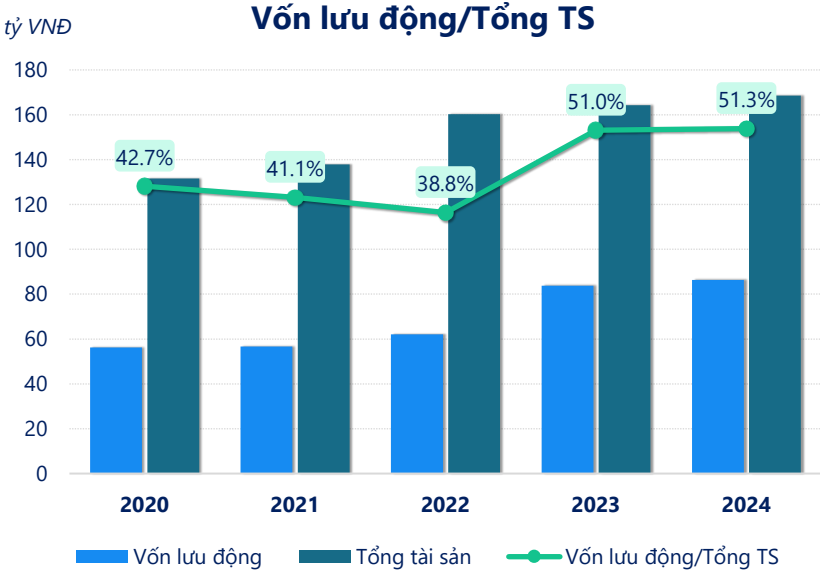
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **QHD** năm **2024** đạt **5.50**, **thấp hơn** so với năm 2023 (5.98). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 8.58 > 2.6**, cho thấy **QHD** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **QHD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.3%** đạt **355.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 43.1%** chỉ còn **13.48** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 11.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

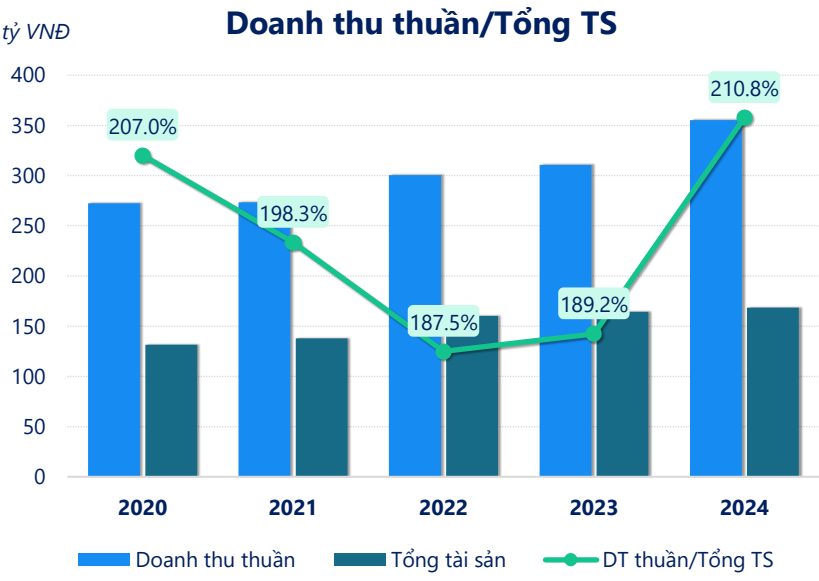
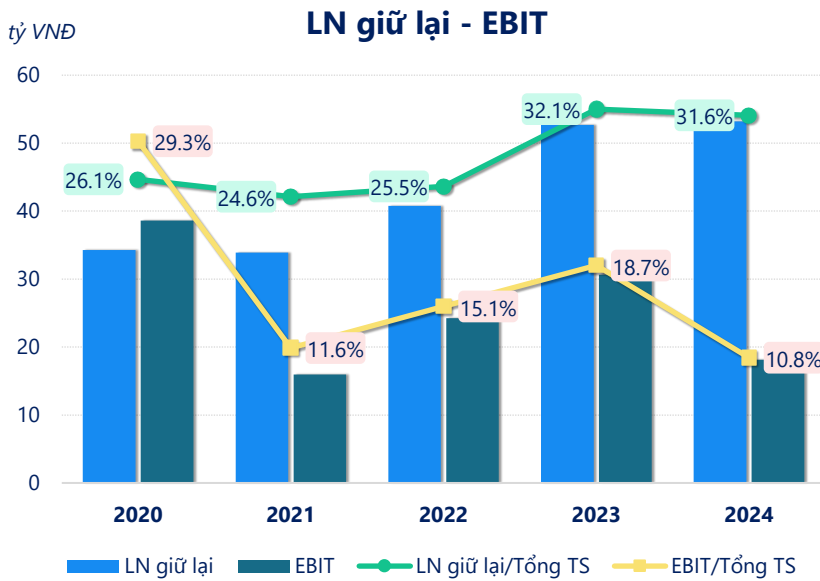
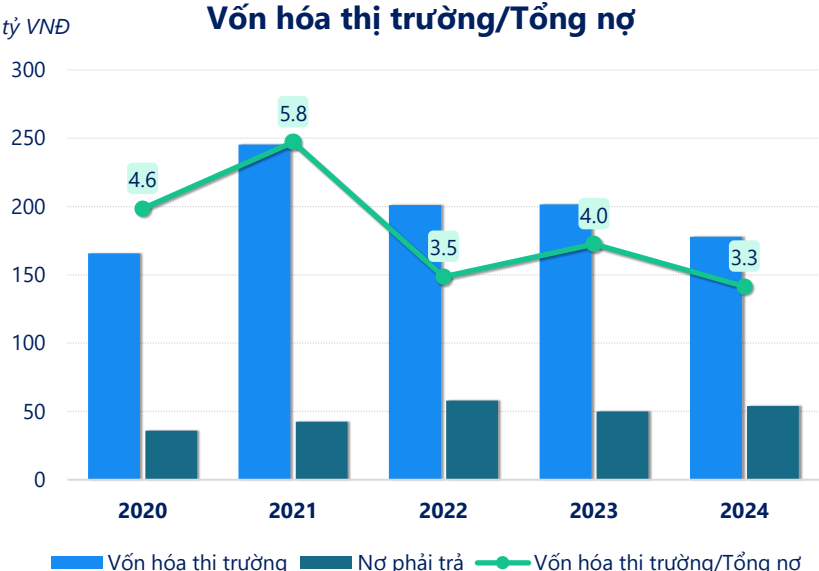
CTCP Que hàn điện Việt Đức (HNX: QHD)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.30**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	169	164	2.6%
Tài sản ngắn hạn	137	129	5.8%
Tiền và tương đương tiền	24.4	30.7	-20.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	56.1	43.9	28.0%
Hàng tồn kho	56.2	54.8	2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	31.7	34.9	-9.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	28.8	32.0	-10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.90	2.83	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.9	50.1	7.6%
Nợ ngắn hạn	50.4	45.5	10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.6	11.9	82.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.91	11.7	-23.7%
Nợ dài hạn	3.49	4.52	-23.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	115	114	0.4%
Vốn chủ sở hữu	115	114	0.4%
Vốn điều lệ	55.2	55.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	272	273	300	311	355
Giá vốn hàng bán	216	238	253	253	305
Lợi nhuận gộp	55.9	35.6	47.8	57.6	50.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.02	0.47	0.19
Chi phí TC	0.69	1.13	1.39	1.06	1.10
Chi phí lãi vay	0.69	1.13	1.39	1.04	1.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.41	9.14	9.55	12.8	15.2
Chi phí QLDN	10.6	10.3	14.6	14.6	16.8
LN thuần từ HĐKD	37.3	15.1	22.3	29.6	17.2
Lợi nhuận khác	0.65	-0.23	0.59	0.04	-0.23
LN trước thuế	37.9	14.8	22.9	29.6	17.0
Lợi nhuận sau thuế	30.4	11.8	18.3	23.7	13.5
LNST của CĐ cty mẹ	30.4	11.8	18.3	23.7	13.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.7	10.6	30.3	14.0	-1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.00	-6.66	-6.68	-1.91	-3.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.6	0.02	-8.72	-19.8	-1.28
Tiền đầu kỳ	16.5	19.5	23.5	38.4	30.7
Lưu chuyển tiền thuần	3.05	3.95	14.9	-7.75	-6.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.06	0.15
Tiền cuối kỳ	19.5	23.5	38.4	30.7	24.4